



VINACONEX MEC

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI VINACONEX**

Địa chỉ: Tầng 5, nhà 25T1, đường Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: 024.62511300

Fax: 024.62511302

Website: www.vinaconexmec.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TỪ NGÀY 01/01/2022 ĐẾN NGÀY 31/12/2022

THÁNG 01/2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV năm 2022

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		57.516.207.626	52.939.629.818
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.297.921.271	5.391.068.094
1. Tiền	111	4	8.697.921.271	5.391.068.094
2. Các khoản tương đương tiền	112		600.000.000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		35.000.000.000	35.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		35.000.000.000	35.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.811.017.909	8.562.601.327
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	6	5.914.175.872	6.039.150.751
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	3.362.702.927	890.912.123
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.625.582.080	1.650.704.953
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.091.442.970)	(18.166.500)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		258.547.349	475.553.296
1. Hàng tồn kho	141	9	258.547.349	475.553.296
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.148.721.097	3.510.407.101
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	10.526.863
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	12	3.109.076.826	3.479.330.756
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		39.644.271	20.549.482
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		36.107.345.776	38.661.491.397
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.550.000.000	1.550.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	2.550.000.000	1.550.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		11.801.208.496	14.147.281.285
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	11.801.208.496	14.147.281.285
- Nguyên giá	222		37.234.573.002	37.696.643.302
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.433.364.506)	(23.549.362.017)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		85.000.000	85.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(85.000.000)	(85.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		21.756.137.280	22.964.210.112
- Nguyên giá	231	11	36.777.755.182	36.777.755.182
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(15.021.617.902)	(13.813.545.070)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV năm 2022

Đơn vị tính: đồng

2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		93.623.553.402	91.601.121.215
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		26.089.810.240	20.533.727.124
I. Nợ ngắn hạn	310		22.123.955.175	19.163.134.217
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		749.892.750	
2. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	3.928.892.465	2.384.173.763
3. Người mua trả tiền trước	312	14	3.657.713.712	578.820.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	86.683.237	190.281.637
5. Phải trả người lao động	314		1.104.685.600	1.809.754.200
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	1.058.996.100	1.598.477.291
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	16	4.049.081.517	1.960.149.017
10. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	4.542.743.101	7.593.428.616
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.945.266.693	3.048.049.693
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		3.965.855.065	1.370.592.907
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	16	3.322.583.265	718.721.107
7. Phải trả dài hạn khác	337	17	643.271.800	651.871.800
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		67.533.743.162	71.067.394.091
I. Vốn chủ sở hữu	410		67.533.743.162	71.067.394.091
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV năm 2022

Đơn vị tính: đồng

2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	8.900.000.000	8.900.000.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18	28.633.743.162	32.167.394.091
- Lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		28.423.394.091	31.196.295.815
- Kỳ này	421b		210.349.071	971.098.276
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		93.623.553.402	91.601.121.215

Ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người lập bảng

Hoàng Thị Xuân

Kế toán trưởng

NGUYỄN TIẾN ĐẠT

Tổng Giám đốc



VU MINH PHÚ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2022

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	5.964.872.884	6.776.099.180	18.166.693.044	28.977.187.094
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		5.964.872.884	6.776.099.180	18.166.693.044	28.977.187.094
4. Giá vốn hàng bán	11	21	6.641.830.671	5.464.262.622	15.741.941.273	23.068.605.510
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		(676.957.787)	1.311.836.558	2.424.751.771	5.908.581.584
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	819.984.000	721.338.608	1.835.562.411	1.760.643.157
7. Chi phí tài chính	22	23	27.415.868	9.406.849	241.944.826	16.014.041
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		27.415.868	9.406.849	17.824.669	16.014.041
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	24	311.387.882	216.616.120	752.921.162	936.582.930
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	2.685.043.082	1.785.359.299	6.380.796.942	5.575.267.196
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))	30		(2.880.820.619)	21.792.898	(3.115.348.748)	1.141.360.574
12. Thu nhập khác	31	25	2.915.050.080		3.378.285.087	
13. Chi phí khác	32	26				10.471.818
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		2.915.050.080	-	3.378.285.087	(10.471.818)
15. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		34.229.461	21.792.898	262.936.339	1.130.888.756
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	(39.644.271)	(64.123.055)	52.587.268	159.790.480
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	28	73.873.732	85.915.953	210.349.071	971.098.276
19.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
19.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		25	29	70	324

Ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người lập bảng

Hoàng Thị Xuân

Kế toán trưởng

NGUYỄN TIÊN ĐẠT

Tổng Giám đốc



VU MINH PHÚ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV năm 2022

Phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-
1. Lợi nhuận trước thuế	01	228.706.878	1.130.888.759
2. Điều chỉnh cho các khoản	0	-	-
- Khấu hao TSCĐ	02	3.554.145.621	3.636.866.105
- Các khoản dự phòng	03	1.073.276.470	18.165.500
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	224.120.157	(73.275.090)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.812.574.411)	(1.687.368.067)
- Chi phí lãi vay	06	17.824.669	16.014.041
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.285.499.384	3.041.291.248
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.965.798.296)	3.133.078.707
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	217.005.947	(92.695.739)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	3.179.332.540	3.599.864.796
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	10.526.863	(10.526.863)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(17.824.669)	(16.014.041)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(71.682.057)	(1.108.837.774)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(102.783.000)	(77.062.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.534.276.712	8.469.098.334
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(70.950.000.000)	(76.100.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	70.950.000.000	71.100.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.812.574.411	1.687.368.067
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.812.574.411	(3.312.631.933)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.044.017.750	545.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(294.125.000)	(1.270.315.640)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.250.107.250)	(3.725.315.640)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	4.096.743.873	1.431.150.761
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.391.068.094	3.886.641.243
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(224.120.157)	73.275.090
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	9.263.691.810	5.391.067.094

Ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người lập bảng

Hoàng Thị Xuân

Kế toán trưởng

NGUYỄN TIẾN ĐẠT

Tổng Giám đốc



VŨ MINH PHÚ



**CÔNG TY CỔ PHẦN
NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI VINACONEX**

Địa chỉ: Tầng 5, nhà 25T1, đường Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội.

Điện thoại: 024.62511300

Fax: 024.62511302

Website: www.vinaconexmec.vn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2022

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần nhân lực và thương mại Vinaconex (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102234864 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 03 tháng 05 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 9 được cấp ngày 28 tháng 07 năm 2022.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 5, tòa nhà 25T1, đường Trần Duy Hưng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Công ty đang niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội - HNX với mã chứng khoán VCM.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính: Ngành nghề kinh doanh của Công ty là hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm ở nước ngoài; tổ chức đào tạo nghề, ngoại ngữ; kinh doanh thiết bị vật tư; chế tạo mua bán và gia công cơ khí. Các hoạt động chính của Công ty là bao gồm:

- *Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;*
- *Tổ chức đào tạo nghề: mộc, nề, hàn, sắt, cơ khí – kết cấu thép, điện, nhôm kính, vận hành máy; may công nghiệp, thiết kế thời trang, giúp việc gia đình, hộ lý; công nhân cầu, hầm, công nhân khai thác mỏ, đóng tàu (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);*
- *Đào tạo ngoại ngữ: Tiếng Anh, tiếng Nhật, tiếng Hàn, tiếng Đài Loan, tiếng Trung (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);*
- *Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, dây truyền công nghệ - tự động hóa, vật liệu xây dựng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông, lâm (trừ lâm sản Nhà nước cấm), thủy sản, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải xe gắn máy;*
- *Kinh doanh xuất nhập khẩu, giao thông vận tải, dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu, làm đại lý tiêu thụ các mặt hàng sản xuất và tiêu dùng cho các hãng trong và ngoài nước;*

Hội đồng Quản trị:

Ông Nguyễn Khắc Hải	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Việt Hải	Thành viên	Không tham gia kể từ ngày 29/03/2022
Ông Nguyễn Tiến Đạt	Thành viên	Không tham gia kể từ ngày 29/03/2022
Ông Thân Thế Hà	Thành viên	
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên	
Ông Vũ Mạnh Hùng	Thành viên	Tham gia kể từ ngày 29/03/2022
Ông Huỳnh Thế Trung	Thành viên	Tham gia kể từ ngày 29/03/2022

Ban kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Thúy Hồng	Trưởng ban kiểm soát
Ông Chu Quang Minh	Thành viên
Bà Trần Hải Yên	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Nguyễn Văn Hiệp	Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu kể từ ngày 20/07/2022
Ông Vũ Minh Phú	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm Tổng giám đốc - Người đại diện pháp luật từ ngày 20/07/2022
Ông Trương Văn Đại	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm kể từ ngày 01/10/2022
Bà Nguyễn Thị Thúy Thiệp	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Tiến Đạt	Kế toán trưởng	Người được ủy quyền công bố thông tin



**CÔNG TY CỔ PHẦN
NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI VINACONEX**

Địa chỉ: Tầng 5, nhà 25T1, đường Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội.

Điện thoại: 024.62511300

Fax: 024.62511302

Website: www.vinaconexmec.vn

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Kỳ kế toán: Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán: Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban giám đốc đã có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản.

Tiền: Bao gồm tiền mặt và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính: Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu: Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản: Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nhà cửa và vật kiến trúc

06 – 50 năm

Máy móc và thiết bị

03 – 15 năm



CÔNG TY CỔ PHẦN NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI VINACONEX

Địa chỉ: Tầng 5, nhà 25T1, đường Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội.

Điện thoại: 024.62511300

Fax: 024.62511302

Website: www.vinaconexmec.vn

Thiết bị văn phòng
Phương tiện vận tải

03 – 08 năm
06 – 10 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao:

Phần mềm máy vi tính: Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

Bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư bao gồm nhà và căn hộ do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 25 năm đến 50 năm.

Các khoản trả trước: Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác. Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê. Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản tiền trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu:

* Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc chuyển quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

* Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;



**CÔNG TY CỔ PHẦN
NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI VINACONEX**

Địa chỉ: Tầng 5, nhà 25T1, đường Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội.

Điện thoại: 024.62511300

Fax: 024.62511302

Website: www.vinaconexmec.vn

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;

Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế: Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền mặt	85.237.513	134.170.944
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.612.683.758	5.256.897.150
Các khoản tương đương tiền	600.000.000	
	9.297.921.271	5.391.068.094

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	35.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000
	35.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty TNHH Cuốn NROLL Việt Nam	251.850.000	1.007.400.000
Công ty CP Đầu tư phát triển thương mại Sơn Hà		348.936.000
Tổng công ty đầu tư phát triển Hạ tầng Đô thị UDIC	1.127.984.669	2.088.813.123
Công ty CP Xây dựng số 2	2.998.520.870	860.085.786
Công ty CP Phát triển DV và địa ốc An Việt Homes	0	179.190.000
Công ty CP Bất động sản dầu khí	721.079.093	721.079.093
XN XD số 3	391.821.240	691.821.240
Công ty cổ phần Bách Thiên Lộc	19.440.000	
Công ty CP đầu tư và phát triển nhà Hà Nội	0	141.825.509
Công ty CP Bất động sản Đông Đô	403.480.000	
	5.914.175.872	6.039.150.751



**CÔNG TY CỔ PHẦN
NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI VINACONEX**

Địa chỉ: Tầng 5, nhà 25T1, đường Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội.

Điện thoại: 024.62511300

Fax: 024.62511302

Website: www.vinaconexmec.vn

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	31/12/2022	01/01/2022
Công ty CP Công nghệ SMOSA Việt Nam	94.992.574	329.952.810
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thế Vinh	162.400.000	
Công ty TNHH Thương mại và phát triển Minh Lai	144.720.000	
Công ty CP Cơ Điện và Xây dựng An Phát	739.286.768	
Công ty CP Vật tư công nghiệp Bambo	1.656.244.873	
Công ty CP Chiếu sáng M&M	528.725.712	
Các đối tượng khác	36.333.000	92.148.650
Cộng	3.362.702.927	890.912.123

8. PHẢI THU KHÁC	31/12/2022	01/01/2022
a. Ngắn hạn		
Phải thu CBCNV	355.592.491	426.803.800
Phải thu lãi tiền gửi	525.989.589	428.794.520
Các đối tượng khác	744.000.000	795.106.633
Cộng	1.625.582.080	1.650.704.953

b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	2.550.000.000	1.550.000.000
Cộng	2.550.000.000	1.550.000.000

Khoản thu dài hạn khác là khoản ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Thành Công theo quy định áp dụng cho các doanh nghiệp thực hiện hoạt động xuất khẩu lao động và Du lịch lữ hành.

9. HÀNG TỒN KHO	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	0		16.554.746	
Công cụ, dụng cụ	204.973.044		232.453.452	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	53.571.305		226.545.098	
Cộng	258.547.349		475.553.296	

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2022	31.863.703.393	849.132.727	4.776.589.000	207.218.182	37.696.643.302
Mua sắm trong kỳ					
Tặng khác					
Giảm do thanh lý, nhượng bán			(462.070.300)		(462.070.300)
Giảm khác					
Tại 31/12/2022	31.863.703.393	849.132.727	4.314.518.700	207.218.182	37.234.573.002
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2022	18.697.805.651	755.128.999	3.889.209.185	207.218.182	23.549.362.017
Khấu hao trong kỳ	1.905.273.881	33.551.428	407.247.480		2.346.072.789
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác			(462.070.300)		(462.070.300)
Tại 31/12/2022	20.603.079.532	788.680.427	3.834.386.365	207.218.182	25.433.364.506
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	13.165.897.742	94.003.728	887.379.815		14.147.281.285



**CÔNG TY CỔ PHẦN
NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI VINACONEX**

Địa chỉ: Tầng 5, nhà 25T1, đường Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội.

Điện thoại: 024.62511300

Fax: 024.62511302

Website: www.vinaconexmec.vn

Tại 31/12/2022 11.260.623.861 60.452.300 480.132.335 11.801.208.496

**11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ
NGUYÊN GIÁ**

Tại ngày 01/01/2022

Tăng trong kỳ

Tại ngày 31/12/2022

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2022

Khấu hao trong kỳ

Tại ngày 31/12/2022

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2022

Tại ngày 31/12/2022

Nhà cửa, vật kiến trúc

36.777.755.182

36.777.755.182

13.813.545.070

1.208.072.832

15.021.617.902

22.964.210.112

21.756.137.280

Bất động sản đầu tư cho thuê của Công ty gồm các mặt bằng: Tầng 1, Tòa nhà 17T6, Trung Hòa-Nhân Chính, Hà Nội, Tầng 6, Tòa nhà số 8 Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội và một phần Tầng 5 tòa nhà 25T1, Trung Hòa-Nhân Chính, Hà Nội.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Số phải nộp	Số đã nộp/ khấu trừ trong kỳ	31/12/2022
a. Các khoản được khấu trừ				
Thuế GTGT được khấu trừ	3.479.330.756	738.505.407	1.108.759.337	3.109.076.826
Cộng	3.479.330.756	738.505.407	1.108.759.337	3.109.076.826
b. Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT				
Thuế xuất, nhập khẩu				
Thuế thu nhập DN		52.587.268	52.587.268	
Thuế thu nhập cá nhân	190.281.637	164.087.300	267.685.700	86.683.237
Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	
Cộng	190.281.637	219.674.568	323.272.968	86.683.237
c. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập DN	20.549.481	19.094.789		39.644.271
	20.549.481	19.094.789		39.644.271

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI
BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP ĐT&PT CNM Newtechco VN	182.500.500	182.500.500	182.500.500	182.500.500
Công ty TNHH ĐT và TM Thế Vinh	473.977.393	473.977.393	1.123.040.663	1.123.040.663
Công ty CP Công nghiệp LME	1.177.008.122	1.177.008.122		
Công ty CP IOV	272.870.000	272.870.000	272.870.000	272.870.000
Công ty CP VINAGENSET	348.526.320	348.526.320	638.526.320	638.526.320
Công ty CP Đầu tư Phát triển điện lực			136.000.000	136.000.000
Môi giới HĐ XKLD	1.413.352.150	1.413.352.150		
Các đối tượng khác	60.657.980	60.657.980	31.236.280	31.236.280
	3.928.892.465	3.928.892.465	2.384.173.763	2.384.173.763



**CÔNG TY CỔ PHẦN
NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI VINACONEX**

Địa chỉ: Tầng 5, nhà 25T1, đường Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội.

Điện thoại: 024.62511300

Fax: 024.62511302

Website: www.vinaconexmec.vn

	31/12/2022	01/01/2022		
14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN				
Công ty CP cơ điện Phục Hưng		48.400.000		
Tổng Công ty Vinaconex	3.646.713.712			
Công ty CP Đầu tư và xây dựng 319.2	11.000.000	181.500.000		
Công ty CP Bách Thiên Lộc		176.000.000		
Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Đông Đô - BQP		172.920.000		
Cộng	3.657.713.712	578.820.000		
15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN				
Trích trước hoạt động kinh doanh	1.028.996.100	1.512.672.291		
Các khoản trích trước khác	30.000.000	85.805.000		
Cộng	1.058.996.100	1.598.477.291		
16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN				
a. Ngắn hạn				
- Doanh thu nhận trước hoạt động xuất khẩu lao động	4.008.848.183	1.940.149.017		
- Doanh thu nhận trước hoạt động đào tạo	40.233.334	20.000.000		
Cộng	4.049.081.517	1.960.149.017		
b. Dài hạn				
- Doanh thu nhận trước hoạt động xuất khẩu lao động	3.322.583.265	718.721.107		
Cộng	3.322.583.265	718.721.107		
17. PHẢI TRẢ KHÁC				
a. Ngắn hạn				
- Tiền lương của người lao động làm việc tại nước ngoài	181.432.877	1.163.568.766		
- Phải trả tiền tạm thu	4.023.800.000	4.905.482.897		
- Phải trả phí môi giới lao động		136.443.232		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	337.510.224	1.387.933.721		
Cộng	4.542.743.101	7.593.428.616		
b. Dài hạn				
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	643.271.800	651.871.800		
Cộng	643.271.800	651.871.800		
18. VỐN CHỦ SỞ HỮU				
	Góp vốn của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2020	30.000.000.000	8.900.000.000	34.196.295.815	73.096.295.815
Lợi nhuận trong kỳ			971.098.276	971.098.276
Chia cổ tức			(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Tại ngày 01/01/2022	30.000.000.000	8.900.000.000	32.167.394.091	71.067.394.091
Lợi nhuận trong kỳ			210.349.071	210.349.071
Thù lao HĐQT - BKS			(744.000.000)	(744.000.000)
Chia cổ tức			(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Tại ngày 31/12/2022	30.000.000.000	8.900.000.000	28.633.743.162	67.533.743.162

Cổ tức và các quỹ: Đại hội đồng cổ đông năm 2022 ngày 29/03/2022 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2021.



**CÔNG TY CỔ PHẦN
NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI VINACONEX**

Địa chỉ: Tầng 5, nhà 25T1, đường Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội.

Điện thoại: 024.62511300

Fax: 024.62511302

Website: www.vinaconexmec.vn

- Cổ tức : 10% (1.000 đồng/cổ phiếu) : 3.000.000.000 VND
- Các Quỹ : không trích

19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Công ty phân cấp quản lý theo lĩnh vực kinh doanh chia thành hai bộ phận chính như sau:

- Bộ phận Xuất khẩu lao động: Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài; Tổ chức đào tạo nghề cho lao động;
- Bộ phận Kinh doanh: Kinh doanh các loại vật tư, vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị, phụ tùng.

20. DOANH THU

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Doanh thu bán hàng và dịch vụ lắp đặt	7.012.941.557	14.988.582.503
Doanh thu cung cấp dịch vụ xuất khẩu lao động	6.345.791.725	10.516.229.138
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	4.807.959.762	3.472.375.453
	18.166.693.044	28.977.187.094

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Giá vốn cung cấp hàng hóa và dịch vụ lắp đặt	6.250.207.981	14.235.517.249
Giá vốn cung cấp hàng hóa và dịch vụ XKLD	6.405.498.596	6.283.338.257
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	3.086.234.696	2.549.750.004
	15.741.941.273	23.068.605.510

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.812.574.411	1.687.368.067
Lãi CL tỷ giá phát sinh trong kỳ	22.988.000	16.520.847
Lãi CL tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ		56.754.243
	1.835.562.411	1.760.643.157

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Lỗ CL tỷ giá	224.120.157	
Lãi vay	17.824.669	16.014.041
	241.944.826	16.014.041

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ
CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
1. Chi phí bán hàng	752.921.162	936.582.930
Chi phí nhân viên bán hàng	752.921.162	936.582.930
2. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.380.796.942	5.575.267.196
Chi phí nhân viên quản lý	2.602.568.143	2.858.870.865
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.147.021.695	1.171.446.435
Chi phí dự phòng	1.073.276.470	18.166.500



**CÔNG TY CỔ PHẦN
NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI VINACONEX**

Địa chỉ: Tầng 5, nhà 25T1, đường Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội.

Điện thoại: 024.62511300

Fax: 024.62511302

Website: www.vinaconexmec.vn

Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.557.930.634	1.526.783.396
	7.133.718.104	6.511.850.126
25. THU NHẬP KHÁC	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
	đến 31/12/2022	đến 31/12/2021
Thu nhập khác	3.378.285.087	
	3.378.285.087	
26. CHI PHÍ KHÁC	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
	đến 31/12/2022	đến 31/12/2021
Chi phí khác		10.471.818
		10.471.818
27. CHI PHÍ THUẾ	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
THU NHẬP DOANH NGHIỆP	đến 31/12/2022	đến 31/12/2021
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	52.587.268	159.790.480
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	52.587.268	159.790.480
28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
	đến 31/12/2022	đến 31/12/2021
Lợi nhuận sau thuế TNDN	210.349.071	971.098.276
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	0	0
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	210.349.071	971.098.276
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	70	324

NGƯỜI LẬP

Hoàng Thị Xuân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN TIÊN ĐẠT

TỔNG GIÁM ĐỐC



VŨ MINH PHÚ

